

Số: 2225/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 09 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt danh mục, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua thuốc năm 2025 - 2026 của Trung tâm Y tế huyện Điện Biên Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Dược ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế; số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 Quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công; số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công; số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 06/2024/TT-BKHĐT ngày 26/4/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Y tế: Số 03/2024/TT-BYT ngày 16/4/2024 Ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp; số 04/2024/TT-BYT ngày 20/4/2024 Quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc; số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 Quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm

phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá; số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 Quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 31/2018/QĐ-UBND ngày 10/8/2018 Ban hành Quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội; phân cấp quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân trên địa bàn tỉnh Điện Biên; số 13/2022/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 Quy định, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Điện Biên;

Tiếp theo Quyết định số 746/QĐ-UBND ngày 15/4/2024 của UBND tỉnh về việc ủy quyền phê duyệt dự toán, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua sắm hàng hoá, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2690/TTr-SYT ngày 21/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh mục, dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua thuốc năm 2025 - 2026 của Trung tâm Y tế huyện Điện Biên Đông:

1. Danh mục và số lượng của hàng hoá mua sắm: Gồm 171 danh mục thuốc generic và 47 danh mục thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền năm (Phụ lục I, II đính kèm).

2. Dự toán: **29.173.635.650** đồng, gồm:

- Dự toán 02 gói thầu mua sắm thuốc : **22.527.465.500** đồng (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, năm trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi năm nghìn, năm trăm đồng).

- Tuỳ chọn mua thêm: **6.646.170.150** đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ, sáu trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm bảy mươi nghìn, một trăm năm mươi đồng).

- Kinh phí thực hiện: Nguồn Ngân sách nhà nước, nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác.

- Thời gian thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá: 24 tháng.

3. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: (Phụ lục III đính kèm).

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, Sở Y tế chịu trách nhiệm chỉ đạo Trung tâm Y tế huyện Điện Biên Đông tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật đấu thầu và quy định hiện hành của pháp luật liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Bảo hiểm xã hội tỉnh, Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Điện Biên Đông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Lưu: VT, KGVX^(HDD).

W

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ A Bằng

KẾ HOẠCH MUA THUỐC GENERIC NĂM 2025-2026 CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Tùy chọn mua thêm	
										Số lượng	Thành tiền
1	Acetylsalicylic acid	4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.000	450	450.000	300	135.000
2	Acid amin	4	5%/200ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi/lọ	400	53.000	21.200.000	120	6.360.000
3	Acid amin	2	20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	2.000	19.950	39.900.000	600	11.970.000
4	Allopurinol	1	100mg	Uống	Viên	viên	2.000	1.750	3.500.000	600	1.050.000
5	Alpha chymotrypsin	2	4,2mg	Uống	Viên	Viên	4.000	696	2.784.000	1.200	835.200
6	Ambroxol	4	300mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	2.000	26.500	53.000.000	600	15.900.000
7	Aminophyllin	4	4,8%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	200	10.500	2.100.000	60	630.000
8	Amlodipin	2	5mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	730	21.900.000	9.000	6.570.000
9	Amlodipin + atorvastatin	2	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	72.000	3.900	280.800.000	21.600	84.240.000
10	Amlodipin + atorvastatin	4	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	12.000	3.250	39.000.000	3.600	11.700.000
11	Amoxicilin + acid	2	0,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	2.000	29.400	58.800.000	600	17.640.000
12	Amoxicilin + acid	1	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	5.000	41.000	205.000.000	1.500	61.500.000
13	Amoxicilin + acid	2	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	15.000	35.700	535.500.000	4.500	160.650.000
14	Amoxicilin + acid	4	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	5.000	29.925	149.625.000	1.500	44.887.500
15	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	7.500	75.000.000	3.000	22.500.000
16	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.000	6.860	137.200.000	6.000	41.160.000
17	Amoxicilin + acid clavulanic	4	500mg + 125mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	8.900	89.000.000	3.000	26.700.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá cơ hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
18	Amoxicilin + acid	4	500mg +	Uống	Viên	Viên	20.000	4.800	96.000.000	6.000	28.800.000
19	Amoxicilin + acid clavulanic	2	500mg + 62,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	20.000	9.450	189.000.000	6.000	56.700.000
20	Amoxicillin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	200.000	2.300	460.000.000	60.000	138.000.000
21	Amoxicillin	1	250mg/5ml x 60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ	1.000	68.000	68.000.000	300	20.400.000
22	Ampicilin + sulbactam	4	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	28.000	54.000	1.512.000.000	8.400	453.600.000
23	Ampicilin + sulbactam	4	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	15.000	29.495	442.425.000	1.500	44.242.500
24	Ampicilin + sulbactam	4	0,5g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	4.000	19.900	79.600.000	1.200	23.880.000
25	Ampicilin + Sulbactam	2	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	35.000	42.000	1.470.000.000	10.500	441.000.000
26	Atorvastatin	4	20mg	Uống	Viên	Viên	400	181	72.400	120	21.720
27	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	4	2,5g + 0,5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống	20.000	1.785	35.700.000	6.000	10.710.000
28	Azithromycin	2	250mg	Uống	Viên nang	Viên	3.000	3.600	10.800.000	900	3.240.000
29	Azithromycin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000	3.450	3.450.000	300	1.035.000
30	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	60.000	3.700	222.000.000	18.000	66.600.000
31	Bacillus subtilis	4	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Viên nang	Viên	80.000	2.950	236.000.000	24.000	70.800.000
32	Bacillus subtilis	4	2 tỷ bào tử	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	10.000	5.250	52.500.000	3.000	15.750.000
33	Betamethason	2	20mg/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000	61.500	61.500.000	300	18.450.000
34	Calci Carbonat + Vitamin D3	1	1250mg + 400IU	Uống	Viên	Viên	10.000	3.400	34.000.000	3.000	10.200.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá cơ hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
35	Calci clorid	4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	800	1.050	840.000	240	252.000
36	Candesartan	2	4mg	Uống	Viên	Viên	36.000	2.900	104.400.000	10.800	31.320.000
37	Candesartan + Hydrochlorothiazid	4	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	24.000	2.898	69.552.000	7.200	20.865.600
38	Cefadroxil	2	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	2.200	22.000.000	3.000	6.600.000
39	Cefalothin	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	2.000	65.000	130.000.000	900	58.500.000
40	Cefamandol	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	8.000	65.000	520.000.000	2.400	156.000.000
41	Cefamandol	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	4.000	35.000	140.000.000	1.200	42.000.000
42	Cefdinir	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	5.000	50.000.000	3.000	15.000.000
43	Cefixim	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	20.000	8.400	168.000.000	6.000	50.400.000
44	Cefixim	3	200mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	6.300	31.500.000	1.500	9.450.000
45	Cefixim	2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	18.000	6.288	113.184.000	5.400	33.955.200
46	Cefoperazon	1	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	10.000	54.000	540.000.000	3.000	162.000.000
47	Cefoperazon	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	10.000	43.500	435.000.000	3.000	130.500.000
48	Cefoperazon	2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	2.000	80.000	160.000.000	600	48.000.000
49	Cefoperazon	2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	2.000	35.000	70.000.000	600	21.000.000
50	Cefoperazon + sulbactam	4	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	30.000	42.000	1.260.000.000	9.000	378.000.000
51	Cefoxitin	2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	2.000	116.000	232.000.000	600	69.600.000
52	Cefpodoxim	2	100mg	Uống	Viên	Viên	100.000	4.095	409.500.000	19.500	79.852.500
53	Cefpodoxim	1	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	10.500	105.000.000	3.000	31.500.000
54	Cefpodoxim	2	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.980	59.800.000	3.000	17.940.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá mua (VND)	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
55	Cefpodoxim	2	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt	Gói	5.000	8.500	42.500.000	1.500	12.750.000
56	Cefradin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	4.500	45.000.000	3.000	13.500.000
57	Ceftizoxim	2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	6.000	42.000	252.000.000	1.800	75.600.000
58	Ceftizoxim	4	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	5.000	28.350	141.750.000	1.500	42.525.000
59	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	10.000	64.500	645.000.000	3.000	193.500.000
60	Ceftizoxim	4	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	2.000	85.000	170.000.000	600	51.000.000
61	Cefuroxim	2	500mg	Uống	Viên	Viên	6.000	7.500	45.000.000	1.800	13.500.000
62	Cefuroxim	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	2.500	38.400	96.000.000	750	28.800.000
63	Cephalexin	1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt	Gói	25.000	6.000	150.000.000	7.500	45.000.000
64	Cephalexin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	150.000	2.750	412.500.000	45.000	123.750.000
65	Ciprofloxacin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	638	1.276.000	600	382.800
66	Colchicin	1	1mg	Uống	Viên	Viên	2.000	5.450	10.900.000	600	3.270.000
67	Desloratadin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	1.680	3.360.000	600	1.008.000
68	Desloratadin	4	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	8.000	1.491	11.928.000	2.400	3.578.400
69	Diclofenac	2	15mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng	4.000	8.300	33.200.000	1.200	9.960.000
70	Diocetahedral smectit	4	3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch uống	Gói/ống	5.000	5.880	29.400.000	1.500	8.820.000
71	Diosmin + Hesperidin	1	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	400	7.694	3.077.600	120	923.280
72	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên	Viên	200	1.813	362.600	60	108.780
73	Doxycyclin	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	525	1.050.000	600	315.000
74	Drotaverin	4	40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	80.000	1.340	107.200.000	24.000	32.160.000
75	Enalapril	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	42.000	520	21.840.000	12.600	6.552.000
76	Enalapril + hydrochlorothiazid	4	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	12.000	2.600	31.200.000	3.600	9.360.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá cơ hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
77	Fexofenadin	4	60mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6.000	1.491	8.946.000	1.800	2.683.800
78	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	20g + 3,505g + 0,68g/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi/lọ	200	116.000	23.200.000	60	6.960.000
79	Gentamicin	4	80mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	4.000	1.050	4.200.000	1.200	1.260.000
80	Gliclazid	1	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	18.000	4.980	89.640.000	5.400	26.892.000
81	Gliclazid + metformin	5	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	18.000	3.200	57.600.000	5.400	17.280.000
82	Glimepirid	2	3mg	Uống	Viên	Viên	60.000	1.250	75.000.000	18.000	22.500.000
83	Glimepirid + metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	12.000	2.950	35.400.000	3.600	10.620.000
84	Glimepirid + metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	18.000	2.500	45.000.000	5.400	13.500.000
85	Glucosamin	2	500mg (muối)	Uống	Viên	Viên	20.000	1.500	30.000.000	6.000	9.000.000
86	Glucose	4	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi/lọ	2.000	10.605	21.210.000	600	6.363.000
87	Heptaminol	4	187,8mg	Uống	viên	Viên	200	1.100	220.000	60	66.000
88	Ibuprofen	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	4.000	2.500	10.000.000	1.200	3.000.000
89	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	5	400IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	100	92.000	9.200.000	30	2.760.000
90	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	5	400IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	100	91.000	9.100.000	30	2.730.000
91	Insulin người trộn, hỗn	5	400IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	100	92.000	9.200.000	30	2.760.000
92	Irbesartan	4	100mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6.000	1.491	8.946.000	1.800	2.683.800
93	Kẽm gluconat	4	56mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/túi/lọ	4.000	28.500	114.000.000	1.200	34.200.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá cơ hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
94	Kẽm gluconat	4	104,55 mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.959	5.918.000	600	1.775.400
95	Ketoprofen	1	2,5%/30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	47.500	9.500.000	60	2.850.000
96	Lactobacillus acidophilus	4	10 ⁸ CFU	Uống	Viên nang	Viên	40.000	1.449	57.960.000	12.000	17.388.000
97	Lansoprazol	2	30mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	1.400	2.800.000	600	840.000
98	Lidocain	4	2% 10g	Dùng ngoài	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Tuýp	200	40.000	8.000.000	60	2.400.000
99	Lisinopril	1	10mg	Uống	Viên	Viên	18.000	2.200	39.600.000	5.400	11.880.000
100	Lisinopril	1	20mg	Uống	Viên	Viên	9.000	3.600	32.400.000	2.700	9.720.000
101	Loratadin	4	10mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	6.000	1.100	6.600.000	1.800	1.980.000
102	Losartan + Hydrochlorothiazid	2	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	9.000	4.200	37.800.000	2.700	11.340.000
103	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	4	800mg + 800mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống	6.000	3.900	23.400.000	1.800	7.020.000
104	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	2	800,4mg + 612mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống	24.000	3.950	94.800.000	7.200	28.440.000
105	Magnesi sulfat	4	750mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống/lọ	200	3.700	740.000	60	222.000
106	Meloxicam	4	7,5mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	630	1.260.000	600	378.000
107	Metoprolol	1	25mg	Uống	Viên	Viên	6.000	1.650	9.900.000	1.800	2.970.000
108	Metoprolol	1	25mg (muối)	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	6.000	4.389	26.334.000	1.800	7.900.200

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá cơ hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
109	Methyl prednisolon	2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	5.000	27.800	139.000.000	1.500	41.700.000
110	Metronidazol	2	250mg	Uống	Viên	Viên	40.000	180	7.200.000	12.000	2.160.000
111	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	1	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	5.000	11.800	59.000.000	1.500	17.700.000
112	Naphazolin	4	0,05% 5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	200	2.625	525.000	60	157.500
113	Natri clorid	4	0,9% 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/lọ	4.000	1.320	5.280.000	1.200	1.584.000
114	Natri clorid	4	0,9% 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống g/túi	10.000	6.250	62.500.000	3.000	18.750.000
115	Natri clorid	4	0,9% 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ/ống g/túi	2.000	7.300	14.600.000	600	4.380.000
116	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	4,00g + 0,70g + 0,58g + 0,30g/5,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	45.000	1.700	76.500.000	13.500	22.950.000
117	Neomycin + Polymyxin B + Dexamethason	1	3500IU + 6000IU + 1mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống/lọ	400	41.800	16.720.000	120	5.016.000
118	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35mg + 100.000IU + 10mg)/ 10ml	Nhỏ mắt, mũi, tai	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Ống/lọ	200	37.000	7.400.000	60	2.220.000
119	Neostigmin	4	0,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	100	5.460	546.000	30	163.800
120	Nystatin + Neomycin + Polymycin B	1	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	30.000	9.500	285.000.000	9.000	85.500.000
121	Omeprazol	1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	6.000	5.775	34.650.000	1.800	10.395.000
122	Omeprazol	2	20mg	Uống	Viên	Viên	12.000	299	3.588.000	3.600	1.076.400
123	Oxytocin	1	10IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	2.000	11.000	22.000.000	600	6.600.000
124	Paracetamol	1	500mg	Uống	Viên	Viên	250.000	500	125.000.000	75.000	37.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá cơ hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
125	Paracetamol	4	500mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	100.000	1.150	115.000.000	30.000	34.500.000
126	Paracetamol	1	80mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	2.000	1.890	3.780.000	600	1.134.000
127	Paracetamol	1	150mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	2.000	2.330	4.660.000	600	1.398.000
128	Paracetamol	1	120mg/5ml x 100ml	Uống	Dung dịch/hỗn	Chai/lọ	1.000	93.000	93.000.000	300	27.900.000
129	Paracetamol	1	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	4.000	44.499	177.996.000	1.200	53.398.800
130	Paracetamol	4	1000mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/túi/lọ	4.000	10.700	42.800.000	1.200	12.840.000
131	Perindopril	4	4mg	Uống	Viên nang	Viên	9.000	2.000	18.000.000	2.700	5.400.000
132	Perindopril	2	5mg	Uống	Viên	viên	6.000	4.290	25.740.000	1.800	7.722.000
133	Perindopril	1	5mg	Uống	Viên	viên	12.000	5.028	60.336.000	3.600	18.100.800
134	Perindopril + Indapamid	1	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên	6.000	6.500	39.000.000	1.800	11.700.000
135	Povidon iod	4	10% x 150ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	1.000	23.900	23.900.000	300	7.170.000
136	Progesteron	2	200mg	Uống/đặt	Viên nang	Viên	400	12.600	5.040.000	120	1.512.000
137	Progesteron	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	400	5.300	2.120.000	120	636.000
138	Promethazin	4	2% 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	2.000	6.300	12.600.000	600	3.780.000
139	Propofol	1	1% 20ml (10mg/ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ/ống g/túi	1.800	27.000	48.600.000	540	14.580.000
140	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	4	40mg + 0,04mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	30.000	28.000	840.000.000	9.000	252.000.000
141	Rabeprazol	5	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	2.000	8.500	17.000.000	600	5.100.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá cơ hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
142	Ramipril	4	2,5mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000	1.995	47.880.000	7.200	14.364.000
143	Rocuronium	2	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	200	45.000	9.000.000	60	2.700.000
144	Rocuronium	4	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	200	41.000	8.200.000	60	2.460.000
145	Salbutamol	4	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	200	2.020	404.000	60	121.200
146	Salbutamol	4	2,5mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí	Chai/lọ/ống g	2.000	4.410	8.820.000	600	2.646.000
147	Salbutamol	1	2,5mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí	Ống/lọ	1.000	4.575	4.575.000	300	1.372.500
148	Salicylic acid + betamethason dipropionat	4	300mg + 6,4mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	200	11.500	2.300.000	60	690.000
149	Sắt fumarat + Acid folic	4	200mg+0,75mg	Uống	Viên nang	Viên	120.000	882	105.840.000	36.000	31.752.000
150	Simvastatin	2	40mg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.890	3.890.000	300	1.167.000
151	Sorbitol	4	5 lít	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô	Can	2	145.000	290.000	0	0
152	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	4.000	480	1.920.000	1.200	576.000
153	Spiramycin + metronidazol	1	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	Viên	500	6.800	3.400.000	150	1.020.000
154	Sucralfat	4	2g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống	24.000	4.950	118.800.000	7.200	35.640.000
155	Sulfadiazin bạc	4	200mg; ≥ 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	400	20.450	8.180.000	120	2.454.000
156	Suxamethonium	1	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	100	19.564	1.956.400	30	586.920
157	Telmisartan + hydrochlorothiazid	3	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	9.000	3.990	35.910.000	2.700	10.773.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ - hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá cơ hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
158	Tetracyclin	4	1% /5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	1.000	3.300	3.300.000	300	990.000
159	Tobramycin	2	15mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	500	27.993	13.996.500	150	4.198.950
160	Tobramycin + dexamethason	4	(0,3% + 0,1%); ≥7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ	400	27.000	10.800.000	120	3.240.000
161	Trimetazidin	1	80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000	5.410	10.820.000	600	3.246.000
162	Vitamin B1	4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	6.000	630	3.780.000	1.800	1.134.000
163	Vitamin B1 + B6 + B12	2	125mg + 125mg +	Uống	Viên	Viên	20.000	1.190	23.800.000	6.000	7.140.000
164	Vitamin B1 + B6 + B12	2	100mg + 200mg +	Uống	Viên	Viên	20.000	1.100	22.000.000	6.000	6.600.000
165	Vitamin B1 + B6 + B12	4	175mg + 175mg +	Uống	Viên	Viên	80.000	1.197	95.760.000	24.000	28.728.000
166	Vitamin B12	4	1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	3.000	494	1.482.000	900	444.600
167	Vitamin B6	4	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/lọ	12.000	700	8.400.000	3.600	2.520.000
168	Vitamin C	4	100mg	Uống	Viên sủi	Viên	160.000	798	127.680.000	48.000	38.304.000
169	Vitamin C	2	1g	Uống	Viên sủi	Viên	20.000	1.900	38.000.000	6.000	11.400.000
170	Vitamin D3	1	15.000IU/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	400	65.000	26.000.000	120	7.800.000
171	Vitamin E	4	400IU	Uống	Viên nang	Viên	1.000	450	450.000	300	135.000
	Cộng:								17.607.715.500		5.170.245.150

**KẾ HOẠCH MUA THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ KẾT HỢP DƯỢC CHẤT VỚI CÁC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN NĂM 2025-2026
CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 2225/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên thành phần	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	
									Số lượng	Thành tiền
1	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính.	3	Uống	Viên nang	Viên	20.000	2.499	49.980.000	6.000	14.994.000
2	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	1	Uống	Viên nang	Viên	40.000	1.800	72.000.000	12.000	21.600.000
3	Actiso, rau đắng đất, bìm bìm	3	Uống	Viên hoàn cứng	Viên	10.000	1.450	14.500.000	3.000	4.350.000
4	Bạc hà, Thanh hao, Địa liên, Thích gia đăng, Kim ngân, Tía tô, Kinh giới	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch.nhũ dịch uống	Gói	4.000	3.600	14.400.000	1.200	4.320.000
5	Bách bộ	1	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	4.000	24.150	96.600.000	1.200	28.980.000
6	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, ý dĩ, Sinh địa.	3	Uống	Viên	Viên	12.000	2.050	24.600.000	3.600	7.380.000
7	Bạch quả, đương quy	3	Uống	Viên nang	Viên	115.000	1.596	183.540.000	34.500	55.062.000
8	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đằng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	3	Uống	Viên hoàn cứng	Viên	6.000	3.650	21.900.000	1.800	6.570.000
9	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.	3	Uống	Viên hoàn cứng	Viên	100.000	502	50.200.000	30.000	15.060.000

STT	Tên thành phần	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	
									Số lượng	Thành tiền
10	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu.	3	Uống	Viên	Viên	6.000	1.050	6.300.000	1.800	1.890.000
11	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo.	3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống; Lọ	Chai/Lọ	1.000	37.980	37.980.000	300	11.394.000
12	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo).	3	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	20.000	4.400	88.000.000	6.000	26.400.000
13	Bột bèo hoa dâu	3	Uống	Viên nang	Viên	6.000	1.900	11.400.000	1.800	3.420.000
14	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	200.000	3.990	798.000.000	60.000	239.400.000
15	Camphor/Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu, Tinh dầu quế, (Methol).	3	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/hộp	1.000	30.000	30.000.000	300	9.000.000
16	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống;	Chai/lọ	10.000	21.000	210.000.000	3.000	63.000.000
17	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10.000	7.340	73.400.000	3.000	22.020.000

STT	Tên thành phần	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Tùy chọn mua thêm	
									Số lượng	Thành tiền
18	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bô công anh, Cỏ mực	2	Uống	Viên nang	Viên	20.000	1.950	39.000.000	6.000	11.700.000
19	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nồi	3	Uống	Viên	Viên	20.000	1.800	36.000.000	6.000	10.800.000
20	Diệp hạ châu, Đảng sâm, Nhân trần, Bạch Thược, Bạch truật, Cam thảo, Đương quy, Phục Linh, Trần bì	3	Uống	Viên	Viên	30.000	2.835	85.050.000	9.000	25.515.000
21	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, (Râu ngô/Râu bắp), (Kim ngân hoa), (Nghệ).	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	20.000	3.192	63.840.000	6.000	19.152.000
22	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não	3	Dùng ngoài	Thuốc dùng	Chai/Lọ	6.000	33.500	201.000.000	1.800	60.300.000
23	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng	3	Uống	Viên hoàn cứng	Viên	140.000	3.200	448.000.000	42.000	134.400.000
24	Đinh lăng, bạch quả	2	Uống	viên nang	Viên	20.000	3.150	63.000.000	6.000	18.900.000
25	Đinh lăng, bạch quả, đậu tương	3	Uống	Viên nang	Viên	50.000	2.916	145.800.000	15.000	43.740.000
26	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chỉ, Tục đoạn, Bỏ cốt chỉ	3	Uống	Viên nang	Viên	40.000	2.150	86.000.000	12.000	25.800.000
27	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược.	3	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.150	11.500.000	3.000	3.450.000
28	Gừng	3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ	200	36.750	7.350.000	60	2.205.000
29	Gừng, menthol, tinh dầu bạc hà, tinh dầu tràm (Eucalyptol), methyl salicylat, tinh dầu long não, tinh dầu hương nhu trắng, tinh dầu quế	3	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ	8.000	30.000	240.000.000	2.400	72.000.000
30	Đương quy, Ích mẫu, Ngưu tất, Thục địa, Xích thược, Xuyên khung	3	Uống	Viên	Viên	24.000	2.500	60.000.000	7.200	18.000.000

STT	Tên thành phần	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	
									Số lượng	Thành tiền
31	Hoắc hương, Tía tô, Bạch chi, Bạch linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Cát cánh, Bán hạ chế, Can khương	3	Uống	Viên	Viên	20.000	1.460	29.200.000	6.000	8.760.000
32	Hồng hoa, Đương quy, Xuyên khung, Sinh địa, Cam thảo, Xích thược, Sài hồ, Chi xác, Ngưu tất, Bạch quả	3	Uống	Viên nang	Viên	50.000	2.660	133.000.000	15.000	39.900.000
33	Húng chanh, Núc nác, Cineol	4	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/gói	60.000	2.415	144.900.000	18.000	43.470.000
34	Húng chanh, Núc nác, Cineol	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ	6.000	27.300	163.800.000	1.800	49.140.000
35	Hy thiêm, Thiên niên kiện	3	Uống	Viên hoàn cứng	Viên	10.000	2.450	24.500.000	3.000	7.350.000
36	Kim tiền thảo	1	Uống	Viên nang	Viên	20.000	500	10.000.000	6.000	3.000.000
37	Kim tiền thảo	3	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi	40.000	3.720	148.800.000	12.000	44.640.000
38	Kim tiền thảo, Râu mèo/ Râu ngô.	2	Uống	Viên	Viên	40.000	315	12.600.000	12.000	3.780.000
39	Kim tiền thảo, Râu mèo	3	Uống	Viên	Viên	40.000	735	29.400.000	12.000	8.820.000
40	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh	3	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi	10.000	5.100	51.000.000	3.000	15.300.000
41	Mã tiền, Thương truật, Hương phụ, Mộc hương, Địa liên, Quế chi	3	Uống	Viên nang	Viên	20.000	1.710	34.200.000	6.000	10.260.000
42	Men bia ép tinh chế	3	Uống	Viên nang	Viên	6.000	2.500	15.000.000	1.800	4.500.000
43	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Uy Linh tiên, Mã tiền, Huyết giác, Xuyên khung, Methyl	3	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	1.000	18.000	18.000.000	300	5.400.000

STT	Tên thành phần	Nhóm TCKT	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Thành tiền	Tuỳ chọn mua thêm	
									Số lượng	Thành tiền
44	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	3	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/ống	200.000	3.600	720.000.000	60.000	216.000.000
45	Tam Thất	3	Uống	Viên hoàn cứng	Viên	40.000	2.600	104.000.000	12.000	31.200.000
46	Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Ngũ sắc	3	Dùng ngoài	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ	200	38.000	7.600.000	60	2.280.000
47	Thục địa, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Hoài sơn, Phục linh, Trạch tả, Câu kỷ tử, Cúc hoa vàng, Đương quy, Bạch thược, Bạch tật lê, Thạch quyết minh	3	Uống	Viên	Viên	5.000	882	4.410.000	1.500	1.323.000
	Cộng:							4.919.750.000		1.475.925.000

Các gói thầu mua thuốc năm 2025 - 2026 của Trung tâm Y tế huyện Điện Biên Đông

Phụ lục 3

STT	Chủ đầu tư	Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu	Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
1	Trung tâm Y tế huyện Điện Biên Đông	Gói thầu thuốc generic năm 2025 - 2026	Mua thuốc generic năm 2025 - 2026 phục vụ công tác chuyên môn	17.607.715.500	Nguồn Ngân sách nhà nước, nguồn thu từ hoạt động sự nghiệp và các nguồn thu hợp pháp khác.	Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng, có lô/phần	Một giai đoạn một túi hồ sơ	90 ngày	Quý IV/2024	Theo đơn giá cố định	24 tháng	Không vượt 5.170.245.150 đồng	Sở Y tế
2		Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền năm 2025-2026	Mua thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền năm 2025-2026 phục vụ công tác chuyên môn	4.919.750.000								Không vượt 1.475.925.000 đồng	
		Tổng giá các gói thầu: 22.527.465.500 đồng.											
		Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, năm trăm hai mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi lăm nghìn, năm trăm đồng.											